

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

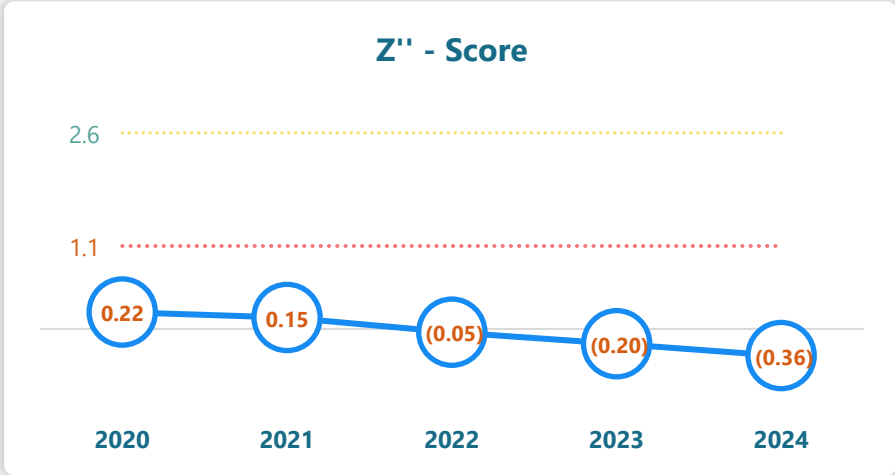
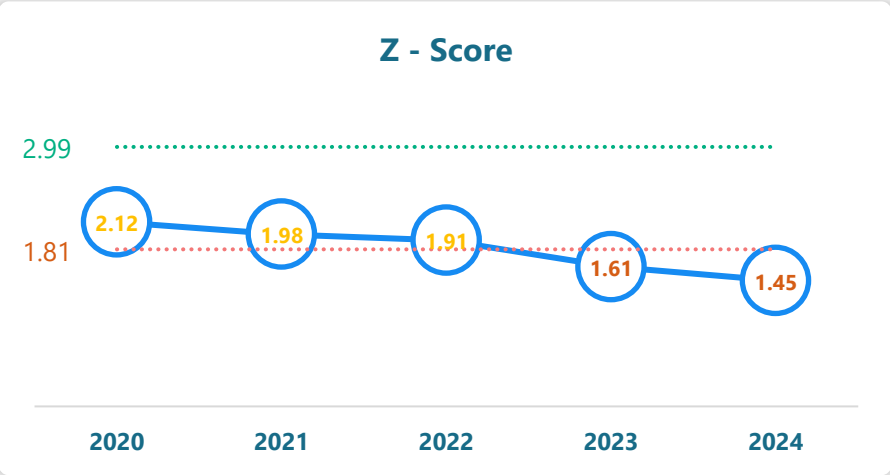
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.36
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	356	▲ 30.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.0%



LN sau thuế	2024
	4.11
	tỷ VNĐ

ROE	2024	+/- YoY
	10.1%	▼ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
	1.6%	▼ 0.2%

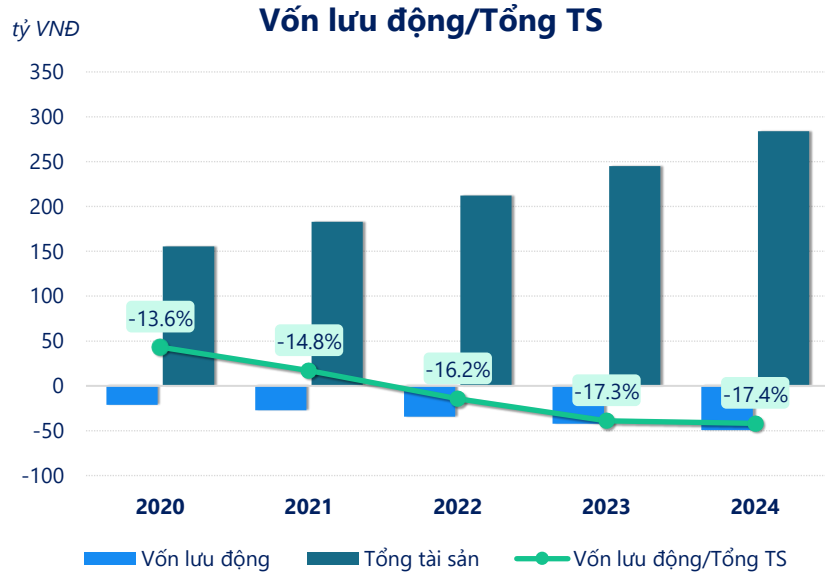
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTM** năm **2024** đạt **1.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTM** năm **2024** đạt **-0.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **VTM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **355.6** tỷ đồng **tăng 8.98%**, lợi nhuận sau thuế đạt 4.11 tỷ đồng **tăng 0.16%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

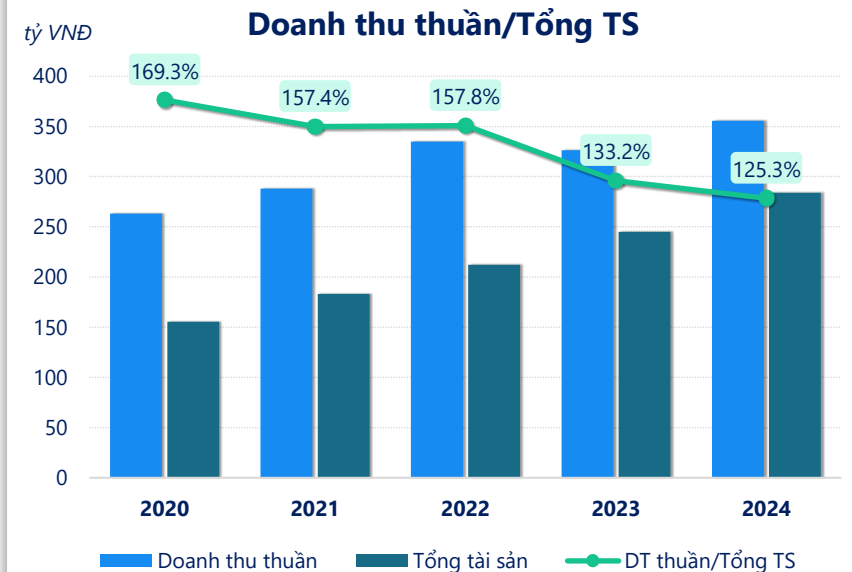
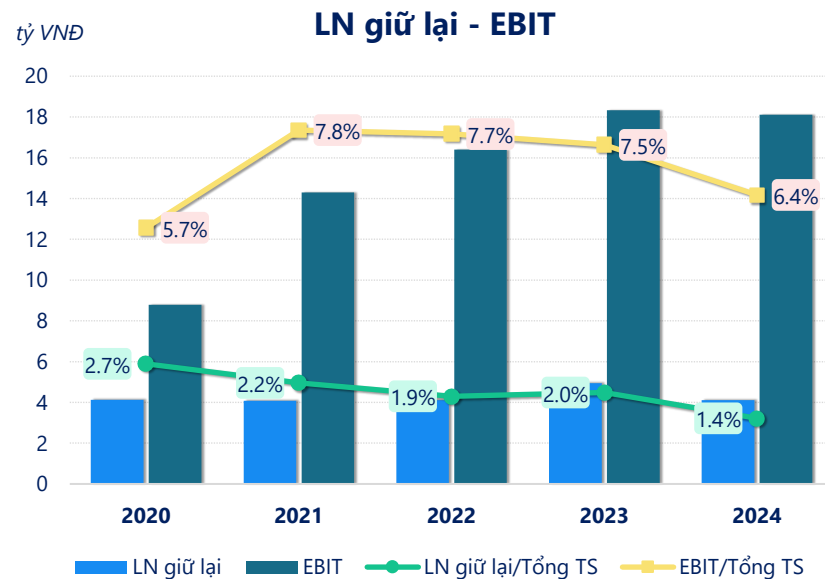
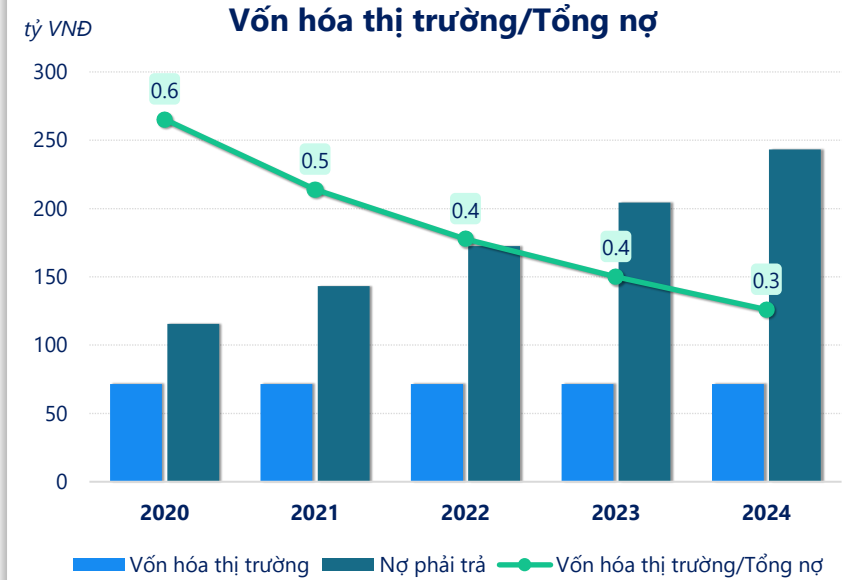
CTCP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (UPCOM: VTM)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	284	245	15.9%
Tài sản ngắn hạn	58.2	44.3	31.4%
Tiền và tương đương tiền	6.03	3.72	62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	29.6	31.8%
Hàng tồn kho	4.63	5.41	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.54	5.57	53.3%
Tài sản dài hạn	226	201	12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	209	184	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	6.18	-100%
Tài sản dở dang	6.26	0.57	1000%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.0	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	204	19.1%
Nợ ngắn hạn	108	86.7	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.5	54.1	21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	17.4	50.4%
Nợ dài hạn	136	118	15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	136	118	15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.7	40.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	40.7	40.7	0.0%
Vốn điều lệ	32.8	32.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	263	288	335	326	356
Giá vốn hàng bán	219	239	282	270	299
Lợi nhuận gộp	43.8	48.6	53.1	56.4	56.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	3.61	8.84	11.2	13.1	12.8
Chi phí lãi vay	3.61	8.84	11.2	13.1	12.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.8	35.3	38.6	39.5	40.8
LN thuần từ HĐKD	4.37	4.46	3.30	3.80	3.10
Lợi nhuận khác	0.81	1.00	1.91	1.43	2.22
LN trước thuế	5.18	5.46	5.21	5.23	5.31
Lợi nhuận sau thuế	4.12	4.08	4.11	4.11	4.11
LNST của CĐ cty mẹ	4.12	4.08	4.11	4.11	4.11

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	25.6	25.3	30.8	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.7	-50.2	-54.5	-56.6	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.7	25.9	29.2	27.8	28.0
Tiền đầu kỳ	0.90	0.44	1.68	1.64	3.72
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	1.24	-0.05	2.08	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	1.68	1.64	3.72	6.03